Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4016.91.10

Mã HS	4016.91.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat): / - - - Tấm, đệm (mat)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:42:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40169110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6557
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6557
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6557
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6363
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6318
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6318
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6318
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6318
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6318
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6318
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6368
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6368
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6368
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6368
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6368
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6366
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6366
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6366
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6366
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6366
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6366
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6370
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6324
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6326
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6326
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6326
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6326
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6326
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6326
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6346
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6346
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6346
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6346
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6346
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6346
VCFTA	2022	2022	7	VC!D6399
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6399
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6399
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6399
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6399
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D6381
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E6381
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F6381
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6381
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6381
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6381
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D792
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E792
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D6389
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E6389
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F6389
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G6389
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H6389
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6389
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D6382
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E6382
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F6382
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6382
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6382
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6382
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D6384
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E6384

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F6384
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6384
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6384
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6384
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6348
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6348
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6348
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6348
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6348
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6348
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6348
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D6381
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E6381
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F6381
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G6381
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H6381
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I6381
RCEP B	2022	2022	27	B!D6381
RCEP B	2023	2023	24	B!E6381
RCEP B	2024	2024	21	B!F6381
RCEP B	2025	2025	18	B!G6381
RCEP B	2026	2026	15	B!H6381
RCEP B	2027	2027	12	B!I6381
RCEP C	2022	2022	27	C!D6381
RCEP C	2023	2023	24	C!E6381
RCEP C	2024	2024	21	C!F6381

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	18	C!G6381
RCEP C	2026	2026	15	C!H6381
RCEP C	2027	2027	12	C!I6381
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D6381
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E6381
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F6381
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G6381
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H6381
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I6381
RCEP E	2022	2022	27	E!D6384
RCEP E	2023	2023	24	E!E6384
RCEP E	2024	2024	21	E!F6384
RCEP E	2025	2025	18	E!G6384
RCEP E	2026	2026	15	E!H6384
RCEP E	2027	2027	12	E!I6384
RCEP F	2022	2022	27	F!D6381
RCEP F	2023	2023	24	F!E6381
RCEP F	2024	2024	21	F!F6381
RCEP F	2025	2025	18	F!G6381
RCEP F	2026	2026	15	F!H6381
RCEP F	2027	2027	12	F!I6381
VIFTA	2024	2024	25,7	VI!F5897
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G5897
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H5897
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I5897

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.91 có 3 dòng thuế; dòng 4016.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm, đệm (mat).	4016.91.20 Dạng tấm rời để ghép; 4016.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 4016.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6557), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.